

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

**TÔN GIÁO VIỆT NAM TRONG THẾ KỈ XVIII
THEO CÁI NHÌN TỔNG HỢP CỦA GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY
ĐƯƠNG THỜI Ở ĐÀNG NGOÀI**

(Tiếp theo số 1 - 2005)

TRẦN VĂN TOÀN^(*)

2.4. Cái nhìn tổng hợp về tôn giáo Việt Nam thế kỉ XVIII

Tiểu luận văn và *Tam giáo chư vọng* là hai cuốn sách viết vào giữa thế kỉ XVIII, dành riêng cho tôn giáo Việt Nam. Các điều sở đắc trong một thế kỉ rưỡi của các giáo sĩ Tây phương thuộc về nhiều tu hội đã được tổng hợp trong cái nhìn nhất quán của môn dân tộc học. Công việc là phân loại các yếu tố tôn giáo, tách ra khỏi các yếu tố văn hoá khác, làm thành một phạm vi riêng biệt. Sau đó tìm tiêu chuẩn để phân loại cho có thứ tự, có hệ thống. Có thể nói, hai tác phẩm đó là một cố gắng tổng hợp, dưới hai hình thức có khác nhau đôi chút. Cả hai cùng dựa vào một số sự kiện như nhau, cùng được viết ra do người ở trong một tu hội, cộng tác chặt chẽ với nhau trong cùng một miền; cách xếp đặt đại khái giống nhau, nếu có khác nhau ít nhiều, là vì nhằm vào hai loại độc giả: *Tiểu luận văn* được viết bằng tiếng Latinh để giúp các giáo sĩ nước ngoài mới tới Việt Nam hiểu được tôn giáo người bản xứ, *Tam giáo chư vọng* được viết bằng chữ Quốc ngữ Việt Nam, dưới hình thức đàm thoại, để dạy cho giáo dân hiểu đạo mình khác các đạo khác như thế nào⁽¹⁾.

2.4.1. Về các tài liệu

Ngoài một số ít điều quan sát được ở Việt Nam thì các giáo sĩ, chẳng hạn như Adriano, thường cho rằng tư tưởng và phong tục của người Việt cũng gần giống như của người Trung Hoa. Họ biết rằng, người Việt theo văn hoá Trung Hoa, dùng chữ Hán để viết công văn, viết lịch sử. Họ thường sang Trung Quốc và làm quen với văn hoá nước đó trước khi sang Việt Nam. Thực ra, nếu không có những giáo sĩ như Girolamo Majorica, như Alexandre de Rhodes, đã thông hiểu tiếng Việt và viết sách bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, thì không thiếu gì người Âu Châu nghĩ rằng người Việt cũng chỉ là một loại người Tàu mà thôi.

Trong buổi đầu, các tài liệu viết vào giữa thế kỉ XVII về văn hoá Trung Quốc và Việt Nam thường căn cứ vào sách vở và vào một ít điều mắt thấy tai nghe ở Việt Nam. Nhưng sau đó một thế kỉ, tư liệu quan sát được đã tăng lên nhiều, vì các giáo sĩ đã được nhìn tận mắt khá nhiều lễ hội và nghi lễ kính các thần đặc biệt Việt Nam và kính các vua Lê, chúa

*.GS., Trường Đại học Công giáo Lille, Cộng hoà Pháp.

Trịnh ngay khi còn đang sống. Trong cuốn *Tiểu luận văn*, giáo sĩ Adriano đã bốn lần nhắc tới những sự việc quan trọng do Francisco Gil de Federich ghi lại. Tất cả những sự việc đó thường có pha trộn với một thứ Lão giáo được coi là phù thủy pháp môn, với một thứ Phật giáo đã có khuynh hướng chuyển các thần được thờ trong dân gian thành Phật, thành Bồ Tát, thành những người quý y Phật, làm như thể là “vạn sự xuất ư Phật” vậy. Thành ra dân gian lẫn lộn, hỗn hợp tất cả Trời, Phật, Tiên, Thánh, Thần⁽²⁾. Thế nhưng, tất cả lại là do nhà nước theo Nho giáo điều hoà. Vì, như ta biết, nhà vua sai các quan Bộ Lễ đi điều tra về các thứ thần được thờ trong dân gian để biết rõ sự tích: vị nào vừa có đức hạnh, lại vừa linh thiêng, ích quốc lợi dân, thì nhà vua ban sắc phong làm thượng đẳng, trung đẳng hay là hạ đẳng thần, và chỉ định nghi lễ và tế vật để tôn thờ; vị nào thấy không còn thiêng nữa thì có thể bị giáng chức. Theo như chỗ chúng tôi biết thì đây là lần đầu tiên các sự việc về tôn giáo Việt Nam được người Âu Châu phân loại cho có hệ thống⁽³⁾.

Có điều đáng chú ý là khi nói về Tam giáo, các tác giả chủ yếu chỉ mô tả các lễ nghi được cử hành, chứ rất ít nói đến những quan niệm căn bản, như tam cương ngũ thường của Nho giáo, quan niệm giải thoát của Phật giáo, quan niệm siêu hình của Lão giáo. Có thể vì dân gian chú ý đến những lễ nghi cụ thể có công hiệu hơn là những quan niệm trừu tượng như “hoá sinh” và “sắc không” vừa nhắc tới trên đây. Nhưng cũng có thể vì các giáo sĩ chỉ đặt trọng tâm vào những điều như thế, vì hai lí do sau đây:

Một là: vì họ muốn truyền bá đạo chỉ thờ một vị “Thiên địa chân Chúa” cho nên họ để ý đến tất cả những gì trong văn hoá dân gian đi ngược lại đạo của họ, như quan niệm đa thần và mê tín phù thủy.

Họ đã để ý đến vũ trụ luận của mỗi thành phần trong Tam giáo, vì các vũ trụ luận đó không đi đôi với quan niệm Thiên Chúa tạo thiên lập địa của họ. Họ cũng lại nhắc đến tiểu sử các giáo tổ của Tam giáo, để nói lên rằng các vị đó chỉ là người mà thôi, chứ không phải là Thiên Chúa. Vì thế, dân tộc học của họ về tôn giáo không phải chỉ có tính cách mô tả, vì khi mô tả họ còn đánh giá theo tiêu chuẩn đạo lí của họ nữa.

Hai là: vì tình trạng tôn giáo ở Việt Nam thời đó. Thực vậy, sau ba bốn thế kỉ cường thịnh do được các vương triều Lý, Trần cực lực nâng đỡ, thì từ thời nhà hậu Lê trở đi, Phật giáo và Đạo giáo không còn được chính quyền ưu đãi nữa, lại bị các Nho sĩ lên tiếng phê bình, cho nên sa sút, nhiều khi trà trộn với những cái mê tín phù thủy trong dân gian và các giáo tổ bị dân gian đồng hoá thành mấy vị có thêm trong tôn giáo của họ. Khi mô tả, các giáo sĩ không nói nhiều đến giáo lí là vì thời đó người đương thời cũng chưa có nhiều sách vở về lí thuyết, nhiều kinh sách, như ngày nay, và thường chỉ chú trọng đến những nghi lễ, đến những câu thần chú cho là linh nghiệm mà thôi.

Có thể nói là hai cuốn sách được đề cập ở đây đều chọn và dùng các tài liệu theo một tiêu chuẩn như nhau.

2.4.2. Về cách phân loại các tài liệu

Phân loại các sự kiện, các tài liệu đó là công việc lí thuyết mà nhà nghiên cứu phải làm, nhưng trong thực tế, khi người ta chỉ nghĩ đến công hiệu của việc tôn thờ thì thường không thấy cần phân biệt. Nhưng phải phân loại theo tiêu chuẩn nào?

Để phân loại, các giáo sĩ đã sẵn có cái khuôn khổ Tam giáo. Đó là điều mà giáo sĩ dòng Tên Matteo Ricci (Lợi Mã Đậu, Lợi Ma-Dou), người Ý, và Nicolas Trigault, người Bỉ, đã làm trong cuốn sách *Histoire de l'expédition chrétienne au Royaume de*

la Chine (Lịch sử công cuộc truyền đạo Thiên Chúa ở Trung Quốc), in năm 1617. Các giáo sĩ về sau cũng theo như thế. Chính người Trung Hoa và người Việt Nam cũng thường nói rằng: Tam giáo đồng nguyên. Có điều là thường nói suông vậy thôi, chứ hình như không có ai suy nghĩ cho kĩ càng về giáo lí để xem đồng nguyên ở chỗ nào. Có lẽ do trong dân gian người ta lẫn lộn tất cả Phật, Tiên, Thánh, Thần, nên vị nào cho là thiêng thì thờ cả. Chính vì có sự lẫn lộn như thế cho nên cái khuôn khổ đó thực ra không giúp gì cho việc phân loại.

Muốn dùng được cái khuôn khổ Tam giáo đó, thì các giáo sĩ Tây phương không được lẫn lộn, mà phải biết phân biệt nội dung riêng biệt của mỗi đạo. Thêm vào đó, họ còn lấy lại cái tôn ti đẳng cấp trong Tam giáo: dĩ Nho vi tiên, Đạo vi thứ, Thích vi hậu. Đạo Nho đứng đầu vì là đạo của nhà nước, đạo Lão đứng tiếp theo sau đó vì là đạo của người Trung Quốc sáng lập, còn đạo Phật đứng sau cùng vì là đạo ngoại lai. Căn cứ theo đó, các giáo sĩ thấy không cần phải đối thoại nhiều với đạo Lão và đạo Phật đang xuống dốc, mà phải đối thoại, phải giải thích, phải nói chuyện với nhà Nho đang cầm quyền, đang coi Nho giáo là chính đạo, còn hai đạo kia, nếu không coi hẳn là mê tín, thì cũng không cho là chính đạo, mà là tà đạo hay là tả đạo. Sau này, đạo Thiên Chúa cũng được nhà Nho và chính quyền xếp vào một loại với hai đạo kia, và hơn nữa còn bị bách hại. Điều này chưa bao giờ xảy ra đối với các đạo khác trong nước.

Nhưng khi tìm hiểu và phân loại các hiện tượng tôn giáo ở Việt Nam, các giáo sĩ Tây phương vẫn có ý thức rõ rệt là tôn giáo của họ chỉ thờ có một vị "Thiên địa chân Chúa", cho nên rất khác các tôn giáo của người bản xứ. Vì có ý thức được bản sắc của mình như thế cho nên họ tìm cách hội nhập văn hoá, nhưng đồng thời giữ vững niềm

tin của mình, chứ không lẫn lộn, không hoà đồng hay đồng hoá Thiên Chúa của mình với Phật, Tiên, Thánh, Thần. Có người cho như thế là thiếu khoan dung. Nhưng theo quan điểm người viết bài này thì không hẳn như vậy.

Tuy cùng lấy khuôn khổ Tam giáo làm gốc để phân loại, nhưng cách chia phân đoạn trong hai cuốn *Tiểu luận văn* và *Tam giáo chư vọng* lại không hoàn toàn giống nhau. Lí do là vì cái khuôn khổ quen thuộc đó chỉ kể đến các tôn giáo có giáo tổ, có kinh điển, có tổ chức, mà không nói đến tôn giáo dân gian. Vì thế, khi gặp những hiện tượng tôn giáo dân gian thì thấy cái khuôn khổ đó quá hẹp. Các giáo sĩ đã dùng hai giải pháp: 1. Trong cuốn *Tiểu luận văn* thì ngoài ba chương dành cho Tam giáo, Adriano viết thêm một chương dài nhất dành cho các thần, và một chương nữa vẫn tất hơn dành cho hiện tượng bói khoa⁽⁴⁾; 2. Còn trong cuốn *Tam giáo chư vọng* thì tác giả lại cứ giữ nguyên khuôn khổ Tam giáo, rồi gò ép các hiện tượng tôn giáo dân gian vào một trong các chương dành cho Tam giáo⁽⁵⁾.

Thiết tưởng, có hai cách phân loại khác nhau đó là do viết cho hai loại độc giả khác nhau.

2.4.3. Hai loại độc giả

1. Sách *Tiểu luận văn về các tôn giáo ở Trung Quốc và ở Việt Nam Đàng Ngoài* - được Adriano viết bằng tiếng Latinh, có mục đích giúp cho các giáo sĩ Tây phương hiểu tôn giáo Việt Nam. Vì viết cho người Tây phương cho nên phải tìm cách phân loại cho có lí, theo quan niệm Tây phương, chia tôn giáo Việt Nam làm 5 loại. Tuy sách lấy tên là "*Tiểu luận văn*", nghe có vẻ trung lập, nhưng tác giả cũng phê bình và công kích những cái cho là sai lầm, như trong sách *Tam giáo chư vọng*.

2. Sách *Tam giáo chư vọng* viết vào khoảng trước sau năm 1752, nghĩa là

đồng thời với *Tiểu luận văn*, nhưng bằng chữ Quốc ngữ Việt Nam, có ý để dùng trong việc giảng dạy cho giáo dân biết phân biệt đạo Thiên Chúa với các đạo, cho nên không cần phải có tiêu chuẩn phân loại. Vì sách có tính cách giáo khoa cho nên dùng hình thức đối thoại giữa một ông Tây sĩ và một ông Đông sĩ. Tuy sách có tính cách tranh luận, nhưng mục đích là để truyền giáo, làm cho giáo dân nhận ra những cái gọi là sai lầm của mình khi chưa theo đạo; Ở đây không có ý khiêu khích người ngoại đạo, vì một là, giáo dân chỉ là một thiểu số không đáng kể, lại thường bị tố giác, bị bắt bớ, giam cầm, lưu đày, và nhiều khi mất mạng nữa; hai là, thời đó chữ Quốc ngữ dùng mẫu tự Latinh mới chỉ được dùng trong cộng đồng người Công giáo mà thôi, ngoại giả không đọc được.

Trong khi đối thoại thì Tây sĩ đối thoại với đông sĩ, tức là nhà Nho, vì Nho giáo nói đến đạo làm người, chứ không muốn bàn về quỷ thần⁽⁶⁾, về cái chết⁽⁷⁾, cho nên ít có điều xung khắc với đạo của Tây sĩ. Hơn nữa, Tây sĩ lại tựa vào Nho giáo để công kích hai đạo kia là "hư vô tịch diệt chi giáo".

Như vừa nhắc trên đây, ta chỉ cần xem qua mục lục cuốn sách cũng thấy rằng tác giả gò ép các hiện tượng tôn giáo vào cái khuôn khổ chật hẹp của Tam giáo⁽⁸⁾ và vì thế về sau các tác giả khác cũng ngại không muốn phân loại theo tiêu chuẩn đó, mà thường chọn lối phân loại khác.

2.5. Mấy điều nhận xét

2.5.1. Về cái nhìn tổng hợp trong tôn giáo học

Các hiện tượng tôn giáo Việt Nam rất phức tạp. Tài liệu cũng có tính cách đa phiên: nào là sách vở của người Trung Quốc, của người Việt Nam và của các giáo sĩ đã đi trước, nào là các sự việc đã quan sát và ghi chép được ở Việt Nam. Cái công của các giáo sĩ người Ý thuộc tu hội

Thánh Augustino là đã tìm phương pháp để đưa ra một cái nhìn tổng hợp. Trước tiên, họ phân loại cho có thứ tự. Họ đã thành công được một phần, vì đã tìm cách phân biệt bản sắc của mỗi tôn giáo, nhưng họ gặp phải tình trạng khó khăn, là vì không những dân gian, mà cả những người chuyên môn về tôn giáo, có lẽ trừ nhà Nho, đều không có lập trường rõ rệt về cái bản sắc của mỗi tôn giáo, cho nên thường lẫn lộn. Cho đến ngày nay vẫn còn nhiều sách về bói toán, về việc thờ thần, do nhà chùa cho in ra. Vì thế, xếp các hiện tượng tôn giáo vào tôn giáo này hay tôn giáo kia, thì vừa được, vừa không được; vả chăng cũng không có gì là cần thiết cho lắm.

Điều đáng chú ý là các giáo sĩ thường để tâm tìm hiểu những điều đi ngược lại niềm tin của họ. Cho nên, đó cũng là cách trình bày gián tiếp niềm tin của họ, khác hẳn tôn giáo đa thần của người bản xứ.

2.5.2. ảnh hưởng của cuộc tranh luận về lễ nghi Công giáo bên Trung Quốc

Một điều khác cũng đáng chú ý nữa: khi các giáo sĩ liệt kê những hoạt động tôn giáo đi ngược lại niềm tin của họ, thì họ lại vờ đưa cả nắm, loại bỏ nhiều yếu tố mà người bản xứ không thấy gì là trái, ví dụ như việc thờ kính tổ tiên, thờ kính Khổng Tử là vị được gọi là "vạn thế sư biểu". Thiết tưởng, về điểm này, công việc hội nhập văn hoá chưa được hoàn hảo, vì cái hiểu biết của các giáo sĩ thời ấy về tôn giáo người bản xứ vẫn còn có nhiều điều bất cập.

Thực vậy, ai cũng hiểu rằng đạo Công giáo chỉ thờ một vị Thiên Chúa, cho nên không được thờ ai khác nữa. Nhưng trong ngôn ngữ thông thường của các dân tộc thì có nhiều từ ngữ để nói lên sự tôn sùng, sùng kính, suy tôn, tôn thờ, tôn kính, v.v... ở nhiều thứ bậc khác nhau. Trong đạo Công giáo Âu Châu, người ta

đặt ra ba từ ngữ chuyên môn bằng tiếng Latinh, gốc chữ Hi Lạp: *latria* là thái độ tôn thờ đối với một Thiên Chúa, *dulia* là lòng tôn kính đối với các vị thánh, *hyperdulia* là lòng tôn kính đặc biệt dành riêng cho Thánh Mẫu Maria là mẹ Đức Giêsu Cứu Thế.

Nhưng khi vào Việt Nam thì các giáo sĩ thấy người ta, tuy rằng biết trung với vua, hiếu với cha mẹ, kính thầy dạy, nhưng lại thường cứ dùng một chữ “thờ” trong nhiều trường hợp: thờ vua, thờ cha mẹ, thờ chồng, thờ thầy, thờ tổ tiên, thờ thần, thờ Phật, thờ các Mẫu, thờ tứ phủ công đồng, v.v... Chính vì muốn dành chữ “thờ” cho một mình Thiên Chúa, theo đúng thái độ *latri*, cho nên các giáo sĩ cho rằng các vị khác mà người Việt thờ là không đúng phép. Vì thế, trong giới răn thứ tư nói “thảo kính cha mẹ” chứ không nói “thờ kính cha mẹ”. Bên Trung Hoa cũng có tranh luận như thế, và các giáo sĩ cũng tuân lệnh Giáo tông cấm không cho thờ Khổng Tử, không cho thờ tổ tiên. Chính Hoàng đế Càn Long (1662-1736) nhà Thanh đã giải thích rằng lễ nghi thờ Khổng Tử và thờ tổ tiên là những lễ nghi có tính cách dân sự, để tỏ lòng biết ơn, chứ không phải là lễ nghi tôn giáo, nhưng Tông toà Roma vẫn không chịu, và ra sắc lệnh cấm⁽⁹⁾. Dĩ nhiên là các giáo sĩ đang truyền giáo ở Á Châu đều biết như thế cả. Cho nên, thái độ của các giáo sĩ người ý trong hai cuốn sách mà ta bàn đến ở đây đều không có gì khó hiểu. Cần phải nói thêm rằng, các sắc lệnh đó mãi tới năm 1939 mới được Giáo tông Piô XII bãi bỏ.

2.5.3. Về dân tộc học và về văn hoá

Công việc truyền giáo đòi các giáo sĩ phải am tường ngôn ngữ, văn hoá và phong tục của người bản xứ. Riêng về Việt Nam thì họ đã để lại một công trình khá lớn. Giáo sĩ dòng Tên Alexandre de Rhodes đã để lại một cuốn sách về văn phạm tiếng Việt Nam⁽¹⁰⁾ và một cuốn tự vị Việt Nam –

Bồ Đào Nha – Latinh. Hai giám mục người Pháp, Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc, 1741-1799) và Jean-Louis Taberd (1794-1840) đã soạn tự vị Việt Nam – Latinh, viết bằng chữ Nôm và chữ quốc ngữ. Một giáo sĩ Pháp nữa, cũng thuộc Hội truyền giáo nước ngoài, là Léopold Cadière rất thông thạo tiếng Việt, nhất là tiếng miền Trung, đã viết khá nhiều về ngôn ngữ và về tôn giáo Việt Nam. Đặc sắc nhất là ông đã căn cứ vào các kiểu nói Việt Nam, để phác họa ra một thứ triết học bình dân của người Việt⁽¹¹⁾.

Đó là những cố gắng nghiên cứu đầu tiên. Ngày nay, ta có điều kiện để bổ sung, bằng cách quan sát những sự việc ngày nay, nhưng không thể bỏ qua, nhất là về những sự việc đã có trước đây nhiều thế kỉ.

2.5.4. Thái độ căn bản của các giáo sĩ

Thiết tưởng cũng cần nói lên cho rõ: các giáo sĩ Tây phương sang truyền giáo ở Đông phương đều có thái độ chung là thiện tình với người bản xứ, muốn chia sẻ niềm tin của họ đối với người khác, cũng như các nhà sư Ấn Độ đi thuyết pháp cho chúng sinh được giác ngộ vậy. Tuy nhận thấy tôn giáo người bản xứ rất khác niềm tin của mình, nhưng họ tin rằng người ta có thể hiểu được đạo lí và có thể nghe theo. Riêng trong hai cuốn sách nói trên đây, ta có thể nhận xét rằng, các tác giả đã tìm cách giải thích là loài người ta có chung nhau một căn bản, không chỉ là vì cùng do một Thiên Chúa tác tạo, mà còn là vì những điều khác nhau do hoàn cảnh lịch sử mà ra. Trong cả hai cuốn sách đều đưa ra quan niệm rằng trước khi có “hồng thủy thao thiên”, thì các thánh vương bên Trung Quốc cũng như các dân tộc khác đều thờ một vị Thiên (Chúa) hay Thượng Đế, như đã kể trong Thánh Kinh của đạo Thiên Chúa vậy. Sau khi có hồng thủy thì các dân tộc mới phân tán, và tín ngưỡng phong tục mới dần dần khác nhau.../..

Chú thích:

1. Trước đây, tôi đã đưa ra giả thuyết rằng *Tiểu luận văn* là tiền thân của *Tam giáo chư vọng*, nay xét lại thấy như thế là lầm, vì cả hai cùng viết vào một thời, cùng có những tài liệu như nhau, nhất là cùng viết sau cuốn *Dị đoan chí giáo*. Vì thế, nay tôi mới đề nghị coi đó là hai cuốn sách “sinh đôi”.

2. Ví dụ như ngày nay, trong sách Hán và Nôm *Tăng quang minh thiện chân kinh* (in năm Duy Tân Ất Mão 1915) thuộc về đạo thờ Mẫu, mà có người ở Huế cho tôi, thì ngay bên cạnh bài thơ tán tụng Văn hương đệ nhất Thánh Mẫu (hai câu đầu là: Hoá hoá sinh sinh hoá hoá sinh, Nghiệm nhiên di tượng kiến chân hình) thì lại có bài tán tụng Quán Thế Âm Bồ Tát (hai câu đầu là: Sắc sắc không không sắc sắc không, Pháp thông lục diệu ngộ lục thông). Không hiểu có ai nghĩ đến việc giải thích cho con hương đệ tử phân biệt được cho rõ quan niệm “hoá sinh” với quan niệm “sắc không”, hay không?

Thực ra, chỉ cần xem các tượng trong các đền, trong một số chùa, xem các số dùng trong khi cúng, xem các sách khoa cúng (ví dụ sách *Khoa cúng tổng hợp* do Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho in ở Hà Nội năm 1994, ngoài bìa có in ngược bốn chữ Hán Tổng hợp khoa cúng), cũng đủ thấy tính cách hỗn hợp của tôn giáo Việt Nam.

3. Những học giả như Lê Quý Đôn (1724-1784) và Phan Huy Chú (1782-1840) tuy có đề ý đến những sự việc như thế, nhưng không viết một cách có hệ thống và lại viết sau các giáo sĩ Tây phương.

4. Sách của Adriano gồm năm chương sau đây:

1. Về đạo Nho;
2. Về đạo thờ thần;
3. Về các thầy phù thủy (tức là đạo Lão);
4. Về bói toán, xem tướng, xem giờ, địa lí;
5. Về đạo Phật.

(Còn chương thứ 6, dành cho đạo Thiên Chúa ở Trung Quốc và ở Việt Nam thì còn đang viết dở chưa xong).

5. Có điều đáng chú ý là vào thế kỉ XVII, người Trung Hoa theo đạo Thiên Chúa muốn cho đạo của mình có chỗ đứng chính thức trong nước, cho nên đã đưa ra khẩu hiệu “Tứ giáo đồng nguyên” nhưng rồi không được hưởng ứng, vì chính quyền không cho là phải, và vì chính người Công giáo cũng sợ rằng sinh ra lẫn lộn tất cả.

Cũng phải chờ hơn một thế kỉ nữa, sau khi bị nhà nước phong kiến theo Nho giáo bắt bớ cấm cách ác liệt, người Công giáo Việt Nam mới đưa ra khẩu hiệu mới là “Hội đồng tứ giáo”, chủ trương bốn tôn giáo gặp gỡ đối thoại, chứ không nói đến hoà đồng hay là nêu lên những cái sai lầm của người khác. Sách này đã được viết vào thế kỉ XIX, vừa bằng chữ Hán, vừa bằng chữ Nôm. Nhóm La Vang từng thư đã phiên dịch và phiên âm xong, và sắp cho in lại ở Hoa Kỳ.

6. “Kính quý thần nhi viễn chi” (Luận ngữ, Ung dã). “Vị năng sự nhân, yên năng sự quý” (Luận ngữ, Tiên tiến).

7. “Vị trí sinh, yên trí tử” (Luận ngữ, Tiên tiến).

8. Mục lục cuốn *Tam giáo chư vọng*:

1. Nho giáo chư vọng: Thái cực, Bàn cổ, Thượng đế, Chính đạo, Hồng thủy, Tế thiên địa lục tông, Tế ngũ đế ngũ thần, Lễ Hội minh (miếng) và lễ tế cờ (ki) đạo, Thành hoàng và các thần, Vua Dóng, Vua Trèm, vua Bạch Mã, Táo quân, Thổ công, Thổ chủ, Tiên sư, Lễ tế Khổng Tử cùng các đại hiền, Lễ tế ông Thái công cùng các đại tướng, Lễ táng tế ông bà cha mẹ, Luận sự địa lí.

2. Đạo giáo chư vọng: Lão Tử, Trương Nghi, Trước Giác, Thầy phù thủy, Mười hai thần hành khiển, Cửu tinh và Thiên lôi, Luận ngày giờ tốt xấu, Hà bá, Thủy quan, Phạm Nhan, Liễu Hạnh, Bói, Xem số, xem khoa, Ngũ tinh, Xem tướng, xem giờ, Nhật thực, nguyệt thực.

3. Thích giáo chư vọng: Phật giáo bởi ai mà ra? Phật giáo nhập vào Trung Quốc, quan niệm nhà Nho về Phật giáo, Cửu kiếp, ý nghĩa chữ không cùng chữ Phật, Cấm sát sinh, Luân hồi, Kinh bảo đảng, Lễ đốt nhà táng cùng vàng mã, Địa ngục, Quan Âm, Cờ hồn, ngày tết lên nêu ba vôi bột.

9. Giáo hoàng Clémenté XI ra sắc lệnh ngày 20/1/1709 và ngày 19/03/1715 (có tên là Ex illa die). Giáo tông Biển Đức (Benedictô) XIV ra sắc lệnh Ex quo singulari ngày 11/7/1742. Xem: Jean Charbonnier. *Histoire des chrétiens de Chine*. Paris 1992, tr.180-183.

10. Nguyễn Khắc Xuyên. *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ*, 1651, NXB Thời Điểm, Garden Grove (California), 1993, 234 trang, có bản chính văn bằng tiếng La tinh, trang 199-229.

11. Xem: “*Philosophie populaire annamite*”, trong tập san *Anthropos – Revue internationale d’Ethnologie et de Linguistique*, Salzburg (Áo), tập II (1907), tr.116-127 và 955-956, và tập III (1908), tr.249-271. Bài nghiên cứu này được đăng lại trong sách *Croyances et Pratiques religieuses des Vietnamiens*, Paris, EFEO (NXB Trường Viễn Đông Bác Cổ), 1957, tập 3, tr.41-205.